

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

Tây Ninh tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.204.612.129	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	278.868.471.995	352.374.969.628
111	1. Tiền		114.949.875.298	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		163.918.596.697	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	147.231.409.014	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	147.231.409.014	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.455.355.634	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.173.819.976	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.879.223.506	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.671.524.672	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.269.212.520)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	8	95.224.291.548	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		95.224.291.548	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.425.083.938	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	504.841.650	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.202.513.526	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.717.728.762	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.133.704.561.916	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.394.005.060	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.394.005.060	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.802.321.311.506	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.801.171.661.057	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.387.235.580.138	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(586.063.919.081)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.149.650.449	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		2.908.267.161	2.941.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.758.616.712)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240.552.682.173	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	240.552.682.173	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.595.400.020	61.830.515.132
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	21.305.339.908	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.340.346.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.286.629)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.841.163.157	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.552.714.632	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	12.288.448.525	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.758.909.174.045	2.871.663.898.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		836.096.912.566	911.551.740.275
310	I. Nợ ngắn hạn		163.989.221.123	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.692.126.321	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		74.849.532.462	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.458.238.187	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		26.261.576.582	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.923.931.661	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		13.259.960.783	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	7.416.732.735	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.127.122.392	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		672.107.691.443	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	661.160.723.880	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.922.812.261.479	1.960.112.157.843
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.922.812.261.479	1.960.112.157.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		56.593.128.865	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.906.887.455	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.134.599.519	119.960.326.960
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.186.563.636	4.056.409.313
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		117.948.035.883	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		596.588.623.370	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.758.909.174.045	2.871.663.898.118

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

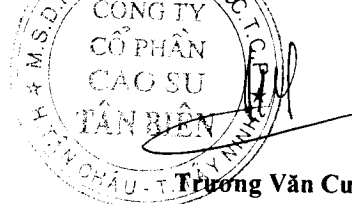
Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 01 Năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	176.687.165.256	56.571.859.417	176.687.165.256	56.571.859.417
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20			-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.687.165.256	56.571.859.417	176.687.165.256	56.571.859.417
11	4. Giá vốn hàng bán	21	125.346.612.180	47.402.630.431	125.346.612.180	47.402.630.431
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.340.553.076	9.169.228.986	51.340.553.076	9.169.228.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.766.184.242	3.619.142.216	4.766.184.242	3.619.142.216
22	7. Chi phí tài chính	23	13.621.865.724	10.993.116.681	13.621.865.724	10.993.116.681
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.680.162.272	9.874.251.930	10.680.162.272	9.874.251.930
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		289.906.235		289.906.235	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	8.420.317.305	3.105.764.815	8.420.317.305	3.105.764.815
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.516.188.759	9.953.686.648	12.516.188.759	9.953.686.648
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.838.271.765	(11.264.196.942)	21.838.271.765	(11.264.196.942)
31	12. Thu nhập khác	26	14.377.910.295	165.531.713	14.377.910.295	165.531.713
32	13. Chi phí khác	27	2.893.720.973	108.368.038	2.893.720.973	108.368.038
40	14. Lợi nhuận khác		11.484.189.322	57.163.675	11.484.189.322	57.163.675
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.322.461.087	(11.207.033.267)	33.322.461.087	(11.207.033.267)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.824.753.117	620.199.489	3.824.753.117	620.199.489
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(7.010.658.741)	(1.165.040.730)	(7.010.658.741)	(1.165.040.730)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.508.366.711	(10.662.192.026)	36.508.366.711	(10.662.192.026)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.792.160.300	(7.719.405.197)	19.792.160.300	(7.719.405.197)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.716.206.411	(2.942.786.829)	16.716.206.411	(2.942.786.829)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		225	(809)	225	(809)

Người lập

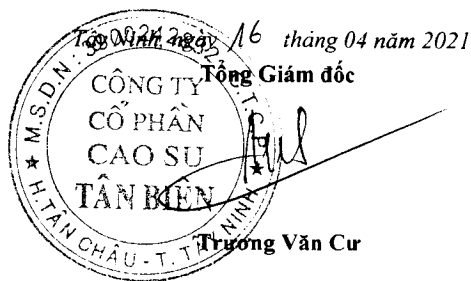


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.322.461.087	217.566.647.214
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.772.121.457	87.108.862.663
03	- Các khoản dự phòng		235.535.628	(190.209.640)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2.806.259.171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		10.679.735.671	(187.516.223.468)
06	- Chi phí lãi vay		10.680.162.272	42.021.161.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.690.016.115	156.183.978.998
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.103.376.596	(4.717.066.551)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.879.298.878)	24.421.047.942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.584.032.238)	17.729.229.177
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.898.339.586)	6.710.621.490
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.680.162.272)	(42.440.074.125)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.047.629.333)	(29.795.221.865)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82.683.744.662	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.707.828.309)	(14.874.446.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.679.846.757	113.218.068.702
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(560.668.660)	(70.838.323.758)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.195.927.203	133.835.804.327
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.264.001.316)	(24.041.632.375)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		-	38.643.528.403
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.156.016.478	34.677.160.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.412.831.706	19.307.811.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.059.894.589)	131.584.347.958
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.390.379.862	1.886.837.524
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.052.394.387)	(53.946.808.250)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.304.866.500)	(104.998.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.966.881.025)	(157.058.720.726)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(73.346.928.857)	87.743.695.934

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

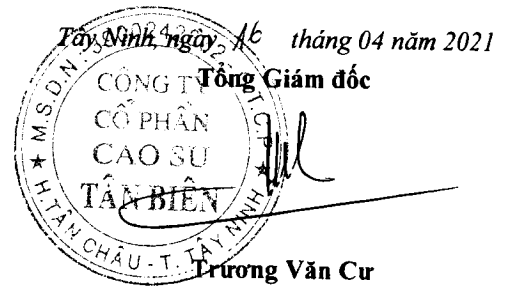
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(159.568.776)	24.300.533.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>278.868.471.995</u>	<u>352.374.969.628</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1	1	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.121.386.555	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.828.488.743	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	0	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền (*)	163.918.596.697	232.936.350.397
	278.868.471.995	352.374.969.628

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	147.231.409.014	147.231.409.014	114.018.307.213	114.018.307.213
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	147.231.409.014	147.231.409.014	114.018.307.213	114.018.307.213
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	147.231.409.014	147.231.409.014	114.018.307.213	114.018.307.213

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH phát triển cao su Hoàng Anh Mang Yang K	658.262.755	1.278.365.048
- Công ty TNHH cao su Việt Hà	2.019.382.910	2.019.382.910
- CORRIE MACCOLL EUROPE B.V	1.046.783.136	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	11.717.081.299	11.495.696.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.732.309.876	915.508.875
	22.173.819.976	15.708.952.843

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.305.339.908	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.540.455.020
			21.305.339.908				22.540.455.020	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	41.340.346.741	(2.050.286.629)	-	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.286.629)	2.050.267.464	(2.050.286.629)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.433.100.000	-	1.433.100.000	-
	41.340.346.741	(2.050.286.629)	41.340.346.741	(2.050.286.629)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,84%	1,84%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tam ứng	1.511.535.503	-	117.963.577	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	702.983.380	-	1.889.529.763	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	745.847.874	-	679.400.563	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	54.944.145	-	58.533.675	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	24.152.206	-	78.375.867	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.357.602.024	(1.357.602.024)	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	254.016.795	-	299.706.694	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	69.170.838	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (*)	497.131	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	950.774.776	-	1.099.084.494	-
	5.671.524.672	(1.357.602.024)	12.836.840.910	(1.377.961.830)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.269.212.520	0	5.328.491.696	0
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	0	461.871.194	0
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	0	455.793.000	0
- Hải quan Campuchia	1.357.602.024	0	1.377.961.830	0
- Công ty Eng Heng	514.299.284		520.984.843	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.101.512.858		2.128.831.169	
- Công ty Anmady Group	378.134.160	0	383.049.660	0
	5.269.212.520	0	5.328.491.696	0

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.185.256.048		8.390.928.083	
Công cụ, dụng cụ	3.070.186.962	0	4.007.699.362	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.784.403.319	0	18.450.243.131	
Thành phẩm	51.004.482.313	0	68.028.987.396	-176.256.452
Hàng hoá	25.706.464.897	0	19.928.490.897	
Hàng gửi đi bán	1.473.498.009		1.473.498.009	0
	95.224.291.548	0	120.279.846.878	-176.256.452

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.802.428	
Chi phí bảo hiểm	0	71.455.490
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	313.039.222	340.321.578
	504.841.650	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.701.733.059	4.269.344.565
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.624.522.366	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.226.459.207	2.535.768.687
	14.552.714.632	20.544.118.800

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	238.532.142.420	238.532.142.420
- Thanh lý, nhượng bán	0	-564.593.344	-17.639.109.350	0	0	-18.203.702.694
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-4.287.347.339	-6.162.372.281	137.035.218	-3.278.478	-30.462.956.671	-40.778.919.551
Số dư cuối năm	431.035.004.390	95.818.562.271	50.824.400.778	2.723.989.215	1.806.833.623.484	2.387.235.580.138
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong năm	6.628.256.631	1.594.160.870	564.418.033	24.181.186	14.896.519.893	23.707.536.613
- Thanh lý, nhượng bán	0	-564.593.344	-17.639.109.350	0	0	-18.203.702.694
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-2.086.058.153	-164.401.954	259.827.784	-2.783.322	-2.258.578.956	-4.251.994.601
Số dư cuối năm	237.080.738.749	68.511.631.833	38.608.273.255	2.656.624.326	239.206.650.918	586.063.919.081
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối năm	193.954.265.641	27.306.930.438	12.216.127.523	67.364.889	1.567.626.972.566	1.801.171.661.057

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.830.293	1.180.756.797	2.941.587.090
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	-22.595.925	-10.724.004	-33.319.929
Số dư cuối năm	1.738.234.368	1.170.032.793	2.908.267.161
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.109.275.273	604.810.871	1.714.086.144
- Khấu hao trong năm	41.809.134	22.775.710	64.584.844
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	-15.844.332	-4.209.944	-20.054.276
Số dư cuối năm	1.135.240.075	623.376.637	1.758.616.712
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	651.555.020	575.945.926	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	602.994.293	546.656.156	1.149.650.449
		<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	35.284.861.033	239.720.355.183
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	93.387.848.450	123.173.352.051
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	28.438.328.616	28.472.636.457
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	18.392.324.760	18.351.660.352
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	22.971.103.484	22.894.347.534
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	12.711.427.016	12.626.198.630
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.359.274.681	15.222.940.334
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	10.068.333.867	9.879.853.674
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	178.204.291	
Vườn cây học cạo	602.509.188	610.341.419
Chi phí khác	2.141.531.527	1.148.807.617
Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	0	4.503.644.541
Máy đo độ nhớt Mooney	0	895.350.755
Trồng vườn keo lai	1.016.935.260	1.024.667.386
	<u>240.552.682.173</u>	<u>478.524.155.933</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Sim-C Impex Co., Ltd	1.316.172.447	1.316.172.447	3.791.945.474	3.791.945.474
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	607.638.128	607.638.128	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sophat	325.892.373	325.892.373	1.196.557.849	1.196.557.849
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.240.981.694	2.240.981.694	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	2.875.194.058	2.875.194.058	3.038.792.546	3.038.792.546
- Công ty TNHH Dokraco	592.739.489	592.739.489	3.810.669.773	3.810.669.773
- Phải trả các đối tượng khác	8.733.508.132	8.733.508.132	7.844.126.342	7.844.126.342
	16.692.126.321	16.692.126.321	30.419.059.032	30.419.059.032

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	2.161.665.750	5.289.864.526	7.451.530.276	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.904.107.203	6.904.107.203	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.355.403.965	3.825.346.597	10.047.629.333	0	3.133.121.229
Thuế thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	1.869.085.172	1.876.961.108	1.699.721.970	271.428.899
Thuế tài nguyên	0	13.980.859	14.585.560	25.745.560	0	2.820.859
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.265.336.753	0	1.625.000.000	0	0	359.663.247
Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	639.573.028	80.547.599	44.250.322	0	675.870.305
Các loại thuế khác	33.432.665	18.171.485	758.553.748	745.965.712	18.006.792	15.333.648
	2.973.552.663	12.443.161.197	20.367.090.405	27.096.189.514	1.717.728.762	4.458.238.187

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay		435.783.289
Chi phí thu mua mù nguyên liệu		356.031.282
Chi phí bồi dưỡng độc hại		733.890.185
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	762.919.858	1.680.550.379
Chi phí phải trả khác	1.161.011.803	1.311.752.217
	1.923.931.661	4.518.007.352

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngân hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.892.858.142	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.062.000	43.435.928.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	0	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	0	664.357.778
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.423.457.675	3.189.891.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.812.582.966	2.150.894.027
	13.259.960.783	54.332.801.310

32
Y
N
U
N
T

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		-				-	-
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.598.618.685	38.598.618.685	-	32.052.394.387	870.508.437	7.416.732.735	7.416.732.735
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>123.206.000</i>	<i>123.206.000</i>		<i>64.087.000</i>		<i>59.119.000</i>	<i>59.119.000</i>
- <i>Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>38.475.412.685</i>	<i>38.475.412.685</i>		<i>31.988.307.387</i>	<i>870.508.437</i>	<i>7.357.613.735</i>	<i>7.357.613.735</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
	38.598.618.685	38.598.618.685	-	32.052.394.387	870.508.437	7.416.732.735	7.416.732.735
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>4.392.102.768</i>	<i>4.392.102.768</i>		<i>64.087.000</i>		<i>4.328.015.768</i>	<i>4.328.015.768</i>
- <i>Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>							
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>				<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>
<i>Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾</i>							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>654.216.053.993</i>	<i>654.216.053.993</i>	<i>1.390.379.862</i>	<i>31.988.307.387</i>	<i>35.872.314.379</i>	<i>659.490.440.847</i>	<i>659.490.440.847</i>
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾</i>							
	663.367.156.761	663.367.156.761	1.390.379.862	32.052.394.387	35.872.314.379	668.577.456.615	668.577.456.615
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	0	(32.052.394.387)	(870.508.437)	(7.416.732.735)	(7.416.732.735)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				661.160.723.880	661.160.723.880

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	94.385.866.974	49.139.022.270	100.498.027.765	149.264.223.455	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	168.439.417.647	-	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích quỹ đầu tư phát triển				(51.642.664.000)	51.642.664.000		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(27.215.043.000)			(27.215.043.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018				(17.589.000.000)			(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay				(8.563.000.000)			(8.563.000.000)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB							0
CLTG do chuyển đổi BCTC		5.957.427.629				4.145.020.770	10.102.448.399
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích							-
Tăng khác				5.088.548		3.540.477	8.629.025
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm nay				19.792.160.300			19.792.160.300
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾							-
CLTG do chuyển đổi BCTC		(43.750.165.738)				(13.724.003.185)	(57.474.168.923)
Tăng khác				382.112.259			382.112.259,0
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	56.593.128.865	49.139.022.270	140.134.599.519	200.906.887.455	596.588.623.370	1.922.812.261.479

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
c) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.099.986.892	56.462.993.968
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	112.920.910	108.865.449
Doanh thu gia công	474.257.454	
	<u>176.687.165.256</u>	<u>56.571.859.417</u>
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
20 .	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Giảm giá hàng bán	<u>0</u>	<u>0</u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Giá vốn hàng bán	124.947.386.813	47.260.024.654
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	120.571.563	142.605.777
Giá vốn gia công	278.653.804	
	<u>125.346.612.180</u>	<u>47.402.630.431</u>
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi	2.226.285.323	1.309.123.272
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.539.898.919	2.310.018.944
	<u>4.766.184.242</u>	<u>3.619.142.216</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Lãi tiền vay	10.680.162.272	9.874.251.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.939.418.548	
Chi phí tài chính khác	2.284.904	1.118.864.751
	<u>13.621.865.724</u>	<u>10.993.116.681</u>
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
	<u>8.420.317.305</u>	<u>3.105.764.815</u>
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
	<u>12.516.188.759</u>	<u>9.953.686.648</u>
26 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 01 Năm 2021</u>	<u>Quý 01 Năm 2020</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.946.037.093	
Thu nhập khác	431.873.202	165.531.713
	<u>14.377.910.295</u>	<u>165.531.713</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
Chi phí thanh lý tài sản	750.109.864	
Chi phí khác	2.143.611.109	108.368.038
	2.893.720.973	108.368.038

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	3.787.446.888	608.299.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	37.306.229	11.900.000
	3.824.753.117	620.199.489

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 01 Năm 2021	Quý 01 Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-7.010.658.741	-1.165.040.730
	-7.010.658.741	-1.165.040.730

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.868.471.995	0	352.374.969.628	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.845.344.648	-5.269.212.520	28.545.793.753	-5.328.491.696
Các khoản cho vay	147.231.409.014	0	114.018.307.213	0
Đầu tư dài hạn	41.340.346.741	-2.050.286.629	41.340.346.741	-2.050.286.629
	495.285.572.398	-7.319.499.149	536.279.417.335	-7.378.778.325
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			668.577.456.615	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác			29.952.087.104	84.751.860.342
Chi phí phải trả			1.923.931.661	4.518.007.352
			700.453.475.380	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.868.471.995	0	0	278.868.471.995
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.576.132.128	0	5.269.212.520	27.845.344.648
Các khoản cho vay	147.231.409.014	0	0	147.231.409.014
Đầu tư dài hạn	0	0	39.290.060.112	39.290.060.112
	448.676.013.137	0	44.559.272.632	493.235.285.769

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	0	0	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.217.302.057	0	5.328.491.696	28.545.793.753
Các khoản cho vay	114.018.307.213	0	0	114.018.307.213
Đầu tư dài hạn	0	0	39.290.060.112	39.290.060.112
	489.610.578.898	0	44.618.551.808	534.229.130.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	7.416.732.735	661.160.723.880	0	668.577.456.615
Phải trả người bán, phải trả khác	29.952.087.104	0	0	29.952.087.104
Chi phí phải trả	1.923.931.661	0	0	1.923.931.661
	39.292.751.500	661.160.723.880	0	700.453.475.380
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	624.768.538.076	0	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	0	0	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	0	0	4.518.007.352
	127.868.486.379	624.768.538.076	0	752.637.024.455

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2020
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		4.363.514.568	3.445.339.766
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.658.116.168	3.445.339.766
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	705.398.400	0
Bán cao su thành lý		10.522.529.867	0
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	10.522.529.867	0
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		16.874.000	57.880.000
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	16.874.000	46.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	0	11.880.000
Chi trả cổ tức			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	43.295.276.500	82.972.946.246
Người mua trả tiền trước		25.133.941.623	33.127.707.089
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	0	11.227.707.089
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	12.500.000.000	2.800.000.000
- Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	0	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	0	7.000.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2021

- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	12.633.941.623	7.100.000.000
Số dư cuối kỳ:		34.073.941.623	
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	8.940.000.000	
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	12.633.941.623	
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	12.500.000.000	

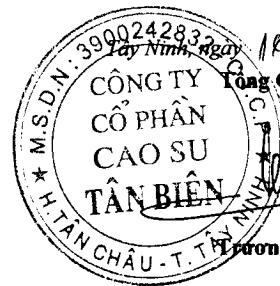
32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 01 năm 2020 do đơn vị lập.

Người lập


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng


Lâm Quang Phúc

Ngày 16 tháng 04 năm 2021

Tông Giám đốc


Trương Văn Cư